

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2026/DS-ST
Ngày: 22-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Nhân

Ông Nguyễn Hữu Nhã

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Gia Hân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 331/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 508/2025/QĐXXST-DS ngày 11/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V**; trụ sở chính: Số H, đường L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn S, ông Lê Bằng P.

Bị đơn: Bà **Phạm Tuyết N**, sinh năm 1978; địa chỉ thường trú: Số A, đường T, Tổ A, Khu V, phường B, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Bà Phạm Tuyết N đã ký với Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi là Ngân hàng) các hợp đồng tín dụng sau đây:

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán số CL/VN10005/202203/LN2203255448390 (sau đây gọi là *hợp đồng số LN2203255448390*) ngày 19/3/2022, số tiền 60.000.000 đồng; lãi suất: 24%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình vay bà N chỉ

thanh toán cho Ngân hàng một phần khoản vay thì ngưng không thanh toán nữa. Tính đến ngày 15/11/2024 thì bà N chỉ trả được 73.547.096 đồng, trong đó: Nợ gốc: 48.844.383 đồng, nợ lãi: 24.702.713 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ (sau đây gọi *Hợp đồng thẻ LN2303088568941*) ngày 23/02/2023, vay 68.250.000 đồng; lãi suất: 48%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 15/11/2024 bà N đã thanh toán cho Ngân hàng 70.513.720 đồng, trong đó: Nợ gốc: 26.056.876 đồng; nợ lãi: 44.456.844 đồng thì ngưng không thanh toán nữa.

- Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng số 283-P-5063634 ngày 23/02/2023, hạn mức sử dụng thẻ 10.000.000 đồng, ngày 27/12/2023 hạn mức được nâng lên 14.000.000 đồng; lãi suất: 47,88%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, bà N đã sử dụng thẻ số tiền 12.888.160 đồng nhưng không thanh toán nợ gốc, lãi cho Ngân hàng.

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2025 Ngân hàng TMCP V yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Phạm Tuyết N thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc 03 khoản vay nêu trên: Tổng cộng 92.809.714 đồng, trong đó nợ gốc: 53.348.741 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/7/2025 là 19.908.386 đồng và nợ thẻ tín dụng 19.552.587 đồng.

Bị đơn vắng mặt suốt quá trình tố tụng nên Tòa án không ghi nhận ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 22/01/2026 của 03 hợp đồng trên là 118.176.910 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 66.236.901 đồng; tổng nợ lãi: 51.940.009 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký; bị đơn có địa chỉ tại số A, đường T, Tổ A, Khu V, phường B, thành phố Cần Thơ nên quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” và thuộc thẩm giải quyết Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng không được nên tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết

định hoãn phiên tòa nhưng bà Phạm Tuyết N không đến nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:*

- Theo hợp đồng số LN2203255448390 ngày 19/3/2022 bà Phạm Tuyết N đã vay số tiền 60.000.000 đồng; lãi suất 24%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 31/10/2024 chỉ thanh toán cho Ngân hàng một phần nợ gốc, nợ lãi thì ngưng không trả nữa nên khoản vay chuyển sang quá hạn. Tạm tính đến ngày 22/01/2026 khoản vay của bà N còn nợ như sau: Tiền gốc 11.155.617 đồng; tổng tiền lãi 4.885.940 đồng; tổng cộng 16.041.557 đồng.

- Theo Hợp đồng thế số LN2303088568941 ngày 23/02/2023, hạn mức 68.250.000 đồng; lãi suất: 48%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 15/11/2024 bà N đã thanh toán một phần nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng thì nhưng không trả nữa nên khoản nợ chuyển sang quá hạn. Tạm tính đến ngày 22/01/2026 bà N còn nợ lại: Tiền gốc: 42.193.124 đồng; tổng tiền lãi 36.221.174 đồng.

- Theo Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng số 283-P-5063634 ngày 23/02/2023, bà N được cấp hạn mức tín dụng 10.000.000 đồng, ngày 27/12/2023 nâng hạn mức lên 14.000.000 đồng; lãi suất: 47,88%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Bà N đã sử dụng thẻ số tiền gốc 12.888.160 đồng nhưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Tạm tính đến ngày 22/01/2026 bà N còn nợ gốc lãi 23.721.055 đồng, trong đó tiền lãi, 10.832.895 đồng.

Xét thấy, căn cứ vào các hợp đồng tín dụng Ngân hàng khởi kiện, bà N đã trực tiếp giao kết trên cơ sở tự nguyện. Bà N có sử dụng các khoản vay và thanh toán một phần nghĩa vụ của hợp đồng thì ngưng không thanh toán nữa dẫn đến toàn bộ 03 khoản vay nêu trên quá hạn. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng. Tổng số tiền bà N có trách nhiệm thanh toán tạm tính đến ngày 22/01/2026 là 118.176.910 đồng. Trong đó:

- Hợp đồng số LN2203255448390 ngày 19/3/2022 là 16.041.557 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 11.155.617 đồng; nợ lãi: 4.885.940 đồng.

- Hợp đồng thế số LN2303088568941 ngày 23/02 Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay số LN2303088568941 là 78.414.298 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 42.193.124 đồng; nợ lãi: 36.221.174 đồng.

- Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng số 283-P-5063634 là 23.721.055 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 12.888.160 đồng; nợ lãi: 10.832.895 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn phải chịu tiền lãi, phí theo hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; khoản 1 Điều 39; 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Phạm Tuyết N thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm tính từ ngày 15/11/2024 đến ngày 22/01/2026 là 118.176.910 đồng. Trong đó:

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán số CL/VN10005/202203/LN2203255448390 ngày 19/3/2022 ngày 19/3/2022 là 16.041.557 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 11.155.617 đồng; nợ lãi: 4.885.940 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay số LN2303088568941 ngày 23/02/2023 là 78.414.298 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 42.193.124 đồng; nợ lãi: 36.221.174 đồng.

- Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng số 283-P-5063634 ngày 23/02/2023 là 23.721.055 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 12.888.160 đồng; nợ lãi: 10.832.895 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn phải chịu tiền lãi, phí theo hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Án phí:

Bị đơn phải chịu án phí 5.908.846 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ.

Nguyên đơn được nhận lại 2.320.243 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0008038 ngày 30/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ.

3. Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS KV2 - Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thúy Quyên